

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B

NGÀY KIỂM TRA: 26/11/2016; NGÀY CẤP: 15/12/2016

(Danh sách ban hành kèm theo quyết định số 1322/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi Sinh	Lớp TT	Khóa học		Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
1	Hoàng Thị Quế Anh	TAB01	30/10/1998	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,5	7,5	8,5	8,3	Giỏi	TA000296	A1865436
2	Nguyễn Thị Lan Anh	TAB02	08/3/1995	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,5	6,5	6,0	7,4	Khá	TA000297	A1865437
3	Trần Hải Việt Anh	TAB04	22/12/1997	Bắc Ninh	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,5	7,0	6,0	7,5	Khá	TA000298	A1865438
4	Nguyễn Thị Vân Anh	TAB06	08/5/1995	Bắc Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,5	7,0	4,0	6,6	Trung bình	TA000299	A1865439
5	Hoàng Tuấn Anh	TAB07	07/10/1994	Bắc Giang	-	-	-	5,5	7,0	5,5	3,0	5,3	Trung bình	TA000300	A1865440
6	Phạm Thị Ngọc Ánh	TAB08	23/10/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,0	7,0	6,0	6,0	6,3	Trung bình	TA000301	A1865441
7	Nguyễn Văn Chiến	TAB10	22/6/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	4,0	5,5	3,0	5,0	Trung bình	TA000302	A1865442
8	Hoàng Minh Chiến	TAB11	03/3/1997	Hòa Bình	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	6,5	8,5	4,0	6,0	6,3	Trung bình	TA000303	A1865443
9	Trịnh Thành Công	TAB12	26/8/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,5	7,5	7,0	8,0	7,3	Khá	TA000304	A1865444
10	Hoàng Mạnh Cường	TAB14	05/01/1988	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	7,5	7,0	6,5	7,1	Khá	TA000305	A1865445
11	Nguyễn Ngọc Cường	TAB15	03/7/1996	Hà Nội	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,0	9,5	6,5	7,5	7,6	Khá	TA000306	A1865446
12	Nguyễn Thị Danh	TAB16	16/01/1996	Hà Tĩnh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	4,0	8,5	6,0	6,0	6,1	Trung bình	TA000307	A1865447
13	Nguyễn Thị Diễm	TAB17	20/7/1995	Bắc Giang	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	6,0	8,5	7,0	5,0	6,6	Trung bình	TA000308	A1865448
14	Triệu Thị Ngọc Diệp	TAB18	03/11/1995	Hải Phòng	-	-	-	7,0	8,5	7,0	9,0	7,9	Khá	TA000309	A1865449
15	Ngô Thùy Dung	TAB19	19/5/1996	Bắc Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,0	6,0	5,0	6,5	Trung bình	TA000310	A1865450
16	Vũ Thị Dung	TAB20	08/10/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	5,5	7,5	5,5	7,0	6,4	Trung bình	TA000311	A1865501
17	Vương Khương Duy	TAB21	31/8/1995	Hà Nội	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	5,5	7,5	6,0	7,0	6,5	Trung bình	TA000312	A1865502
18	Bùi Văn Duy	TAB22	06/6/1996	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,0	7,5	7,0	6,0	6,9	Trung bình	TA000313	A1865503
19	Lê Đức Duy	TAB23	10/6/1995	Quảng Bình	TAB11	24/02/2016	24/5/2016	7,5	9,5	6,0	6,0	7,3	Khá	TA000314	A1865504
20	Trần Thị Duyên	TAB24	15/11/1996	Bắc Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	8,0	9,5	6,0	8,5	8,0	Khá	TA000315	A1865505

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi Sinh	Lớp TT	Khóa học		Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
21	Trung Thị Duyên	TAB25	05/8/1996	Cao Bằng	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	5,0	9,0	6,5	5,0	6,4	Trung bình	TA000316	A1865506
22	Đỗ Thùy Dương	TAB26	04/10/1995	Yên Bái	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,0	7,5	6,0	7,5	7,0	Khá	TA000317	A1865507
23	Phạm Văn Đạt	TAB27	03/9/1996	Sơn La	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,5	7,0	6,0	7,5	Khá	TA000318	A1865508
24	Nguyễn Tiến Đạt	TAB28	03/10/1996	Bắc Ninh	TAB10	24/02/2016	24/5/2016	8,0	6,5	6,5	7,0	7,0	Khá	TA000319	A1865509
25	Phạm Văn Đô	TAB29	18/4/1996	Lạng Sơn	TAB13	24/02/2016	24/5/2016	6,5	6,5	6,0	4,0	5,8	Trung bình	TA000320	A1865510
26	Nguyễn Quang Đông	TAB30	21/4/1996	Lai Châu	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	8,5	8,5	6,5	6,5	7,5	Khá	TA000321	A1865511
27	Phạm Đức Đông	TAB31	29/10/1994	Vĩnh Phúc	TAB10	24/02/2016	24/5/2016	6,5	6,5	6,0	6,0	6,3	Trung bình	TA000322	A1865512
28	Đoàn Anh Đức	TAB33	09/4/1989	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,5	8,5	6,5	6,5	7,0	Khá	TA000323	A1865513
29	Lê Hoàng Giang	TAB34	08/12/1995	Ninh Bình	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	5,5	9,5	4,0	5,0	6,0	Trung bình	TA000324	A1865514
30	Lê Thị Thu Hà	TAB36	09/4/1996	Bắc Giang	-	-	-	5,5	9,0	3,5	6,0	6,0	Trung bình	TA000325	A1865515
31	Trần Thị Hà	TAB37	14/4/1995	Bắc Giang	-	-	-	7,5	9,0	3,0	6,0	6,4	Trung bình	TA000326	A1865516
32	Lưu Thị Hải	TAB39	29/01/1997	Lạng Sơn	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,0	7,5	7,0	6,5	7,0	Khá	TA000327	A1865517
33	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TAB40	25/9/1996	Sơn La	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,0	7,0	7,5	7,5	Khá	TA000328	A1865518
34	Nguyễn Thị Hạnh	TAB41	18/9/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,5	9,0	6,0	7,5	7,8	Khá	TA000329	A1865519
35	Tô Thị Hồng Hạnh	TAB42	24/12/1996	Hà Nội	-	-	-	7,0	9,0	4,0	4,0	6,0	Trung bình	TA000330	A1865520
36	Lê Thị Thu Hằng	TAB45	10/11/1996	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,5	9,0	6,0	7,0	7,6	Khá	TA000331	A1865521
37	Phùng Minh Hiền	TAB46	28/7/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	9,0	9,0	6,0	6,0	7,5	Khá	TA000332	A1865522
38	Nguyễn Thị Hiền	TAB47	05/01/1996	Bắc Giang	TAB10	24/02/2016	24/5/2016	7,5	9,0	6,5	7,0	7,5	Khá	TA000333	A1865523
39	Nguyễn Văn Hiếu	TAB48	07/7/1995	Bắc Ninh	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,0	8,0	6,0	6,0	7,0	Khá	TA000334	A1865524
40	Ngô Duy Hiệp	TAB49	30/10/1996	Hà Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,5	6,0	7,5	7,4	Khá	TA000335	A1865525
41	Hoàng Thái Hoàn	TAB50	08/9/1986	Lạng Sơn	-	-	-	7,0	7,5	4,0	5,0	5,9	Trung bình	TA000336	A1865526
42	Nguyễn Văn Hoàng	TAB51	05/8/1983	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,0	7,5	7,5	6,5	7,1	Khá	TA000337	A1865527
43	Phùng Thái Hòa	TAB52	17/11/1996	Nam Định	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	6,0	9,5	7,0	6,0	7,1	Khá	TA000338	A1865528
44	Nguyễn Mạnh Hồ	TAB53	13/8/1995	Lạng Sơn	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	7,5	8,5	5,0	6,0	6,8	Trung bình	TA000339	A1865529
45	Trần Thanh Huệ	TAB54	15/11/1996	Hà Nội	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,0	9,0	7,0	6,0	7,5	Khá	TA000340	A1865530
46	Lê Phạm Huy	TAB55	15/5/1995	Thanh Hóa	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,5	7,5	6,0	7,3	Khá	TA000341	A1865531

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi Sinh	Lớp TT	Khóa học		Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
47	Cung Quang Huy	TAB56	29/6/1995	Hà Nội	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,5	6,0	8,0	7,8	Khá	TA000342	A1865532
48	Ngô Trí Huy	TAB57	18/8/1995	Bắc Giang	TAB13	24/02/2016	24/5/2016	7,5	9,0	7,5	6,0	7,5	Khá	TA000343	A1865533
49	Bùi Quang Huy	TAB58	13/01/1996	Hung Yên	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,0	6,5	5,0	7,0	Trung bình	TA000344	A1865534
50	Lê Văn Huy	TAB59	25/9/1996	Bắc Giang	TAB10	24/02/2016	24/5/2016	9,0	9,0	6,0	6,0	7,5	Khá	TA000345	A1865535
51	Vũ Ngọc Huy	TAB60	16/11/1996	Quảng Ninh	TAB11	24/02/2016	24/5/2016	7,0	9,5	6,0	8,5	7,8	Khá	TA000346	A1865536
52	Đặng Thị Khánh Huyền	TAB61	10/6/1995	Hà Nội	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	8,5	9,0	6,0	6,0	7,4	Khá	TA000347	A1865537
53	Nguyễn Thị Thu Huyền	TAB62	14/8/1995	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	8,0	8,5	7,0	6,0	7,4	Khá	TA000348	A1865538
54	Nguyễn Thị Thu Huyền	TAB63	26/6/1995	Bắc Giang	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	6,5	7,5	7,5	6,5	7,0	Khá	TA000349	A1865539
55	Ngô Thanh Huyền	TAB64	10/10/1997	Hà Nội	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	6,5	9,5	7,0	7,5	7,6	Khá	TA000350	A1865540
56	Nguyễn Ngọc Huyền	TAB65	19/8/1995	Hải Dương	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	6,5	9,5	7,0	7,0	7,5	Khá	TA000351	A1865541
57	Đoàn Mạnh Hùng	TAB66	17/4/1995	Bắc Giang	TAB12	24/02/2016	24/5/2016	7,5	9,0	7,0	6,0	7,4	Khá	TA000352	A1865542
58	Trần Duy Hưng	TAB67	16/3/1996	Nghệ An	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,5	5,5	5,0	6,9	Trung bình	TA000353	A1865543
59	Vy Văn Hưng	TAB68	05/12/1992	Quảng Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	6,0	8,5	5,5	5,0	6,3	Trung bình	TA000354	A1865544
60	Nguyễn Quốc Hưng	TAB69	25/11/1996	Ninh Bình	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	6,5	5,0	3,5	6,0	5,3	Trung bình	TA000355	A1865545
61	Hà Văn Hưng	TAB70	18/4/1995	Bắc Giang	-	-	-	5,5	7,5	6,0	3,0	5,5	Trung bình	TA000356	A1865546
62	Dương Thị Hương	TAB71	08/02/1995	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,5	6,0	6,0	7,3	Khá	TA000357	A1865547
63	Phạm Cường Hưởng	TAB72	17/5/1996	Bắc Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	8,0	9,0	5,0	5,0	6,8	Trung bình	TA000358	A1865548
64	Triệu Bằng Khê	TAB74	03/9/1996	Cao Bằng	TAB11	24/02/2016	24/5/2016	3,5	8,5	6,0	5,0	5,8	Trung bình	TA000359	A1865549
65	Nguyễn Văn Khoa	TAB75	08/5/1996	Bắc Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,0	4,5	5,0	6,5	Trung bình	TA000360	A1865550
66	Trần Đặng Duy Khương	TAB76	06/11/1996	Hải Phòng	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,0	6,5	6,0	7,0	Khá	TA000361	A1865551
67	Phản Tiến Kiên	TAB77	19/10/1996	Hà Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,5	6,0	6,0	7,3	Khá	TA000362	A1865552
68	Nông Thị Phương Lan	TAB78	16/5/1996	Hà Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,0	8,5	6,0	6,0	7,1	Khá	TA000363	A1865553
69	Nguyễn Thị Lan	TAB79	07/9/1996	Bắc Giang	-	-	-	7,5	8,5	4,0	6,0	6,5	Trung bình	TA000364	A1865554
70	Nguyễn Thị Liên	TAB80	11/10/1996	Bắc Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	5,0	8,5	6,0	7,0	6,6	Trung bình	TA000365	A1865555
71	Phạm Thị Mỹ Linh	TAB81	29/12/1998	Hải Dương	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,5	6,5	6,0	7,0	Khá	TA000366	A1865556
72	Vy Thùy Linh	TAB82	10/5/1996	Lạng Sơn	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	9,5	6,0	6,0	7,3	Khá	TA000367	A1865557

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi Sinh	Lớp TT	Khóa học		Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
73	Trương Mỹ Linh	TAB83	25/7/1996	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,5	7,0	7,0	7,4	Khá	TA000368	A1865558
74	Nguyễn Thùy Linh	TAB84	10/8/1996	Bắc Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	9,5	7,0	6,0	7,8	Khá	TA000369	A1865559
75	Dương Thị Mỹ Linh	TAB85	06/12/1997	Hòa Bình	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	8,0	8,5	7,0	6,0	7,4	Khá	TA000370	A1865560
76	Nguyễn Huyền Linh	TAB86	05/9/1995	Bắc Ninh	-	-	-	8,0	6,5	7,5	5,0	6,8	Trung bình	TA000371	A1865561
77	Trần Thị Luyện	TAB87	27/01/1995	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,0	7,5	7,5	6,5	7,1	Khá	TA000372	A1865562
78	Chu Thị Hiền Lương	TAB88	21/6/1996	Lạng Sơn	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,0	7,5	6,0	7,3	Khá	TA000373	A1865563
79	Lê Công Minh	TAB89	30/6/1995	Nghệ An	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	9,0	6,5	7,0	6,0	7,1	Khá	TA000374	A1865564
80	Trần Thị Mỹ	TAB90	01/11/1996	Bắc Giang	-	-	-	7,5	7,0	7,0	6,0	6,9	Trung bình	TA000375	A1865565
81	Đoàn Phương Nam	TAB91	19/7/1998	Lạng Sơn	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,5	7,5	6,5	6,5	7,0	Khá	TA000376	A1865566
82	Giáp Phương Nam	TAB92	06/7/1996	Bắc Giang	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	6,5	7,5	5,5	6,0	6,4	Trung bình	TA000377	A1865567
83	Ngô Hoàng Nam	TAB93	16/10/1993	Quảng Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,5	6,0	6,0	7,0	Khá	TA000378	A1865568
84	Đỗ Hương Nam	TAB94	27/6/1995	Yên Bái	-	-	-	6,5	6,5	6,0	4,0	5,8	Trung bình	TA000379	A1865569
85	Trịnh Thị Minh Nga	TAB96	19/9/1996	Bắc Giang	-	12/9/2015	12/01/2016	8,5	6,0	5,0	6,0	6,4	Trung bình	TA000380	A1865570
86	Nguyễn Trọng Nghĩa	TAB97	10/10/1996	Nam Định	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,0	7,5	6,0	7,1	Khá	TA000381	A1865571
87	Ngô Thị Bảo Ngọc	TAB98	13/02/1996	Bắc Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	7,0	8,0	6,0	7,0	7,0	Khá	TA000382	A1865572
88	Nông Thị Ngọc	TAB99	22/11/1996	Yên Bái	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	5,0	7,0	5,0	6,0	5,8	Trung bình	TA000383	A1865573
89	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	TAB100	03/11/1996	Bắc Ninh	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	5,5	5,0	6,0	7,0	5,9	Trung bình	TA000384	A1865574
90	Nguyễn Thị Nhung	TAB103	09/10/1995	Thái Nguyên	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	7,5	8,5	6,5	6,0	7,1	Khá	TA000385	A1865575
91	Đồng Thị Nhung	TAB104	21/01/1995	Hải Dương	-	-	-	6,0	9,5	7,5	8,5	7,9	Khá	TA000386	A1865576
92	Lê Hoàng Thu Phương	TAB105	06/7/1993	Thanh Hóa	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	6,0	7,5	7,0	7,3	Khá	TA000387	A1865577
93	Nông Văn Phương	TAB106	23/02/1995	Bắc Giang	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	6,0	7,5	5,5	4,0	5,8	Trung bình	TA000388	A1865578
94	Nguyễn Ngọc Sơn	TAB107	20/10/1996	Quảng Ninh	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	6,5	6,5	5,0	5,0	5,8	Trung bình	TA000389	A1865579
95	Nguyễn Thị Minh Tâm	TAB109	20/12/1996	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,0	8,0	5,0	5,0	6,0	Trung bình	TA000390	A1865580
96	Mạc Thị Thanh	TAB111	06/6/1976	Tuyên Quang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	5,5	6,0	5,0	5,0	5,4	Trung bình	TA000391	A1865581
97	Lương Thị Minh Thanh	TAB112	19/8/1993	Tuyên Quang	TAB11	24/02/2016	24/5/2016	6,0	8,5	6,5	7,0	7,0	Khá	TA000392	A1865582
98	Nguyễn Xuân Thành	TAB113	06/5/1995	Hung Yên	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,0	7,5	3,5	4,0	5,8	Trung bình	TA000393	A1865583

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi Sinh	Lớp TT	Khóa học		Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
99	Trương Bích Thảo	TAB114	07/9/1996	Bắc Giang	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	5,5	8,5	6,0	6,0	6,5	Trung bình	TA000394	A1865584
100	Nguyễn Thị Thu Thảo	TAB115	22/11/1996	Thanh Hóa	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	6,0	8,5	6,5	7,5	7,1	Khá	TA000395	A1865585
101	Nguyễn Thị Thêm	TAB118	02/6/1996	Bắc Giang	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	7,5	8,5	7,0	6,0	7,3	Khá	TA000396	A1865586
102	Nguyễn Huy Thiệp	TAB119	10/9/1992	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,5	8,0	5,0	6,0	6,9	Trung bình	TA000397	A1865587
103	Bùi Đình Thọ	TAB120	12/11/1987	Quảng Ninh	TAB18	10/9/2016	20/11/2016	8,5	9,0	5,0	5,0	6,9	Trung bình	TA000398	A1865588
104	Phạm Thị Thu	TAB121	03/11/1996	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	8,0	6,5	6,0	7,0	Khá	TA000399	A1865589
105	Vũ Hồng Thúy	TAB123	01/8/1995	Lào Cai	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	6,5	8,5	6,0	4,0	6,3	Trung bình	TA000400	A1865590
106	Nguyễn Thanh Tiến	TAB124	05/01/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,0	7,5	3,0	5,0	5,4	Trung bình	TA000401	A1865591
107	Nguyễn Văn Tình	TAB125	05/9/1996	Bắc Giang	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	9,0	7,5	6,0	6,0	7,1	Khá	TA000402	A1865592
108	Nguyễn Văn Tính	TAB126	27/01/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	6,5	8,5	5,0	5,0	6,3	Trung bình	TA000403	A1865593
109	Từ Thị Huyền Trang	TAB127	06/10/1996	Bắc Giang	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	7,5	7,5	6,5	6,5	7,0	Khá	TA000404	A1865594
110	Trần Hà Trang	TAB128	17/6/1995	Bắc Giang	TAB14	16/7/2016	26/8/2016	6,5	8,5	7,0	6,0	7,0	Khá	TA000405	A1865595
111	Nguyễn Xuân Tuấn	TAB129	21/4/1996	Hà Nội	TAB19	10/9/2016	20/11/2016	6,0	7,0	6,0	7,5	6,6	Trung bình	TA000406	A1865596
112	Nguyễn Đình Tuấn	TAB130	04/11/1996	Bắc Ninh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	8,0	7,0	3,5	5,0	5,9	Trung bình	TA000407	A1865597
113	Hoàng Thị Uyên	TAB131	21/8/1996	Bắc Giang	TAB15	16/7/2016	26/8/2016	8,5	8,5	7,0	6,0	7,5	Khá	TA000408	A1865598
114	Nguyễn Thị Thu Vân	TAB133	26/7/1996	TP. Hồ Chí Minh	TAB17	10/9/2016	20/11/2016	4,5	8,0	6,0	6,0	6,1	Trung bình	TA000409	A1865599
115	Chu Thị Kiều Vân	TAB134	21/6/1996	Hưng Yên	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	7,0	8,5	6,0	8,0	7,4	Khá	TA000410	A1865600

Tổng số thí sinh theo danh sách: 115

Trong đó:

Loại Giỏi 01

Loại Khá 63

Loại Trung bình 51

Chủ tịch Hội đồng Xét kết quả kỳ kiểm tra
(Đã ký)

Ts. Đoàn Văn Soạn

Thư ký Hội đồng Xét kết quả kỳ kiểm tra
(Đã ký)

Ths. Nguyễn Việt Đức

Bắc Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng kiểm tra
(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền